

**CÔNG TY TNHH TM & SX CƠ KHÍ NAM SƠN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM & SX CƠ KHÍ NAM SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAM SON MECHANICAL TM & SX COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NAM SON MECHANICAL CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110881745

**3. Ngày thành lập:** 05/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1551, đường 423, Thôn Thanh Quang, Xã An Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0906865468

Fax:

Email: [cokhinamson68@gmail.com](mailto:cokhinamson68@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                       | 2511     |
| 2.  | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                           | 2813     |
| 3.  | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                         | 2814     |
| 4.  | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                               | 2815     |
| 5.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                            | 2816     |
| 6.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)        | 2817     |
| 7.  | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                | 2818     |
| 8.  | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                         | 2819     |
| 9.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                               | 2821     |
| 10. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                        | 2822     |
| 11. | Sản xuất máy luyện kim                                                                               | 2823     |
| 12. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                | 2824     |
| 13. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                 | 2825     |
| 14. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                | 2826     |
| 15. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất các máy sử dụng đặc biệt chưa được phân vào đâu. | 2829     |
| 16. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                               | 3311     |
| 17. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                           | 3312     |
| 18. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                               | 3313     |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                               | 3314     |

|     |                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                          | 3315        |
| 21. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                             | 3319        |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                            | 3320        |
| 23. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                  | 4101        |
| 24. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                            | 4102        |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                      | 4211        |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                       | 4212        |
| 27. | Xây dựng công trình điện                                                                                           | 4221        |
| 28. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                | 4222        |
| 29. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                 | 4223        |
| 30. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                  | 4229        |
| 31. | Xây dựng công trình thủy                                                                                           | 4291        |
| 32. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                    | 4292        |
| 33. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                              | 4293        |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                         | 4299        |
| 35. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                   | 4311        |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                        | 4312        |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                              | 4321        |
| 38. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                              | 4322        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                     | 4329        |
| 40. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                     | 4330        |
| 41. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                | 4390        |
| 42. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                     | 4520        |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                    | 4659        |
| 44. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng)                                                                  | 4662        |
| 45. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                            | 4663        |
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4752        |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | 8299        |
| 48. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                       | 2592(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN VIỆT  | Việt Nam  | Thôn Đào Nguyên, Xã An Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.600.000.000         | 80,000    | 001086007809                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ CHUNG | Việt Nam  | Thôn Đào Nguyên, Xã An Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 400.000.000           | 20,000    | 001192047803                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN VIỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/04/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086007809

Ngày cấp: 29/05/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú: Thôn Đào Nguyên,, Xã An Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đào Nguyên,, Xã An Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội